|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 0202b.N.CBCCVC**  *Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*  Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau | **SỐ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CẤP ĐỊA PHƯƠNG**  Năm... | Đơn vị báo cáo:  Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính quyền địa phương |

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số lãnh đạo | | | Cấp tỉnh | | | Cấp xã | | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo |
|  |  | *(Người)* | *(Người)* | *(%)* | *(Người)* | *(Người)* | *(%)* | *(Người)* | *(Người)* | *(%)* |
| **A** | **B** | **1 = 4+7** | **2 = 5+8** | **3** | **4** | ***5*** | **6** | ***7*** | ***8*** | ***9*** |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó****:*** Đảng viên | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Chia theo trình độ đào tạo** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đại học | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thạc sĩ | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tiến sĩ | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khác | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Chia theo trình độ lý luận chính trị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trung cấp | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cao cấp | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khác | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Chia theo dân tộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kinh | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dân tộc khác | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Chia theo tôn giáo** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Có tôn giáo | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Không tôn giáo | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Chia theo nhóm tuổi** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 30 trở xuống | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 31 đến 40 | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 41 đến 50 | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 51 đến 60 | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trên 60 tuổi | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7. Chia theo chức vụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp tỉnh* |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| - Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | 19 |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| - Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 20 |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| - Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương | 21 |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| *Cấp xã* |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *-* Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã | 22 |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| - Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | 23 |  |  |  | x | x | x |  |  |  |

**Biểu số 0202a.N.CBCCVC**: **Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước Trung ương**

**Biểu số 0202b.N.CBCCVC**: **Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phạm vi thu thập của biểu này gồm lãnh đạo trong các cơ quan Chính phủ ở cấp trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

a) Cấp Trung ương, gồm:

- Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

b) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

c) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lãnh đạo chính quyền là số lượng người nắm giữ từng chức vụ thỏa mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm thống kê.

d) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước so với tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cùng khoá.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước (%) | = | Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước khoá t | x 100 |
| Tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cùng khoá |

**2. Cách ghi biểu**

**Biểu số 0202a.N.CBCCVC**: **Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước Trung ương**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số nữ lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

**Biểu số 0202b.N.CBCCVC**: **Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.